

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CHỖ CHỮ
HIỆM
TỔNG
GIÁM
ĐỐC

LÊ NGỌC LINH

Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 05 năm 2011

Số: 171 /11/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Công trình giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 16/05/2011 của Công ty Cổ phần Công trình giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0655/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày 24 tháng 5 năm 2011



Mai Thị Tuyết Lan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1847/KTV

==
C
T
V
T
M
T
G
==

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.210.046.752	175.997.915.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	16.811.248.051	69.286.337.162
111	1. Tiền		6.811.248.051	69.286.337.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		95.527.857.109	80.933.188.482
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	76.605.967.962	54.740.144.158
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	5.339.221.315	25.700.269.792
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác	V.04	13.582.667.832	492.774.532
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	42.755.912.112	18.102.292.045
141	1. Hàng tồn kho		42.755.912.112	18.102.292.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.115.029.480	7.676.097.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		166.112.871	153.409.091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.909.080	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1.514.440	52.125.912
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	7.931.493.089	7.470.562.497

111
 112
 120
 121
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 138
 139
 140
 141
 149
 150
 151
 152
 154
 158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		104.839.202.286	50.618.754.992
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		1.777.283.961	4.513.130.554
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.777.283.961	4.513.130.554
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		71.937.590.311	31.833.848.138
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	40.200.853.951	27.693.191.125
222	- Nguyên giá		68.459.542.586	50.700.422.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.258.688.635)	(23.007.231.821)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24.113.397.950	-
228	- Nguyên giá		24.113.397.950	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	7.623.338.410	4.140.657.013
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	2.374.473.000	-
241	- Nguyên giá		2.374.473.000	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.12	20.995.495.290	13.731.880.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.100.000.000	1.071.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.578.625.000	2.525.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		4.316.870.290	10.135.880.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.754.359.724	539.896.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	7.754.359.724	539.896.300
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		268.049.249.038	226.616.670.181

70
3
TH
O
T
1
RVA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		198.377.508.949	163.129.040.006
310	I. Nợ ngắn hạn		195.251.106.701	162.780.998.326
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	47.604.399.320	9.412.153.429
312	2. Phải trả người bán	V.15	61.322.183.614	33.094.924.739
313	3. Người mua trả tiền trước	V.16	43.400.213.365	86.253.657.955
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	3.214.805.362	7.224.998.890
315	5. Phải trả người lao động		5.121.400.015	2.319.708.996
316	6. Chi phí phải trả	V.18	19.071.059.758	15.322.954.181
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.19	15.384.969.743	6.722.201.480
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		132.075.524	2.430.398.656
330	II. Nợ dài hạn		3.126.402.248	348.041.680
331	1. Phải trả dài hạn người bán		116.827.083	311.886.275
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	2.959.444.445	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		50.130.720	36.155.405
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		69.671.740.089	63.487.630.175
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	69.671.740.089	63.487.630.175
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		319.708.560	319.708.560
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		600.126.720	600.126.720
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		300.063.360	300.063.360
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		8.451.841.449	2.267.731.535

11/01/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		268.049.249.038	226.616.670.181

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Hà Tiến Sáng

Kế toán trưởng

Trần Hữu Tình

Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Linh

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).